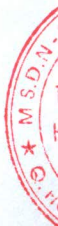


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 07
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	08 - 35
Bảng cân đối kế toán	08 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 35

301
CÔ
CHN
NG
A
AN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 2284/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2800221072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 28 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 100 Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trọng Thấu	Chủ tịch
Ông: Hoàng Hải Việt	Thành viên
Bà: Lê Thị Vân	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Hải Việt	Tổng Giám đốc
Bà: Lê Thị Vân	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Lê Thị Dung	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban
Ông: Đỗ Ngọc Đông	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Số 100 Trường Thi, phường Trường Thi,
thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hoàng Hải Việt

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được lập ngày 21 tháng 03 năm 2024, từ trang 08 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

1. Trong năm 2022 Công ty đã thực hiện tách công ty với các thông tin chi tiết như sau:
 - 1.1 Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thì thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để tách Công ty là 31/12/2021.
 - 1.2 Công ty đã ghi nhận tăng khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" số tiền là 44,78 tỷ VND. Đây là giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại toàn bộ giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 09502/2022/CTTĐG-APEC về "Xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 tại thời điểm 31/12/2021". Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan cũng như Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có quy định cho phép doanh nghiệp được đánh giá lại tài sản khi tách Công ty.
 - 1.3 Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư Phát triển và thặng dư vốn cổ phần để bù đắp lỗ lũy kế với tổng số tiền là 15,25 tỷ VND, nhưng Đại hội đồng cổ đông của Công ty chưa có văn bản nào phê duyệt chủ trương này.
 - 1.4 Ngày 28/01/2022, Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 03 công ty sau:
 - Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (Công ty bị tách), mã số doanh nghiệp 2800221072. Công ty có 2 cổ đông lớn và toàn bộ cổ đông nhỏ lẻ hiện tại với vốn điều lệ 12,12 tỷ VND;
 - Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên (công ty được tách), mã số doanh nghiệp 2803011884. Công ty có 3 cổ đông lớn với vốn điều lệ 19,42 tỷ VND;
 - Công ty Cổ phần GPF Việt Nam (công ty được tách), mã số doanh nghiệp 2803011891. Công ty gồm 3 cổ đông lớn với vốn điều lệ 11,89 tỷ VND.

1.5 Việc bàn giao số liệu tài chính về tài sản và nợ phải trả từ Công ty bị tách sang các công ty được tách được thực hiện như sau:

- Công ty đã bàn giao số liệu tài chính về tài sản và nợ phải trả tại thời điểm 30/04/2022 cho Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên theo Biên bản bàn giao tài chính tại thời điểm 30/04/2022.
- Công ty đã bàn giao số liệu tài chính về tài sản và nợ phải trả tại thời điểm 31/05/2022 cho Công ty Cổ phần Cổ phần GPF Việt Nam theo Biên bản bàn giao tài chính tại thời điểm 31/05/2022.
- Tuy nhiên, toàn bộ doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến các tài sản và nợ phải trả phát sinh trong kỳ từ ngày 01/01/2022 đến thời điểm bàn giao nêu trên đã được Công ty ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (công ty bị tách) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Đồng thời, Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (công ty bị tách) ghi nhận khoản phải thu khác từ tách công ty với Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên số tiền là 7,7 tỷ đồng và với Công ty Cổ phần GPF Việt Nam số tiền là 0,63 tỷ đồng.

Ngày 10/05/2022 Công ty đã gửi hồ sơ thay đổi đăng ký giao dịch tới Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để giảm số cổ phiếu đăng ký giao dịch xuống còn 1.212.200 cổ phiếu tương đương vốn đầu tư của chủ sở hữu là 12,122 tỷ VND (trước khi đăng ký thay đổi là 4.343.700 cổ phiếu tương đương vốn đầu tư của chủ sở hữu là 43,37 tỷ VND).

1.6 Ngày 07/12/2022, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 839/QĐ-SGDHN về việc tạm ngừng giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán SDJ) với lý do "Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và đảm bảo ổn định, an toàn của thị trường chứng khoán".

Thời gian tạm ngừng giao dịch từ ngày 12/12/2022 đến khi Công ty Cổ phần Sông Đà 25 hoàn tất việc tách doanh nghiệp và hoàn tất thủ tục thay đổi đăng ký giao dịch.

1.7 Ngày 24/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 25 đã thông qua nghị quyết số 04A/2023/NQ-HĐQT về việc giao Tổng Giám đốc công ty làm việc với cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan và hoàn thiện các thủ tục còn thiếu để giảm vốn và hủy tư cách đại chúng của Công ty.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính đính kèm, Công ty vẫn chưa hoàn tất các thủ tục này

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá sự phù hợp và ảnh hưởng của những sự kiện nêu trên tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 25.

2. Công ty đã thực hiện việc tách doanh nghiệp (Thuyết minh số 3 - Báo cáo tài chính), hồ sơ tài liệu có liên quan đến các thông tin tài chính tại ngày 01/01/2022 của Công ty đã được bàn giao sang các pháp nhân mới nên chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các số liệu, thông tin so sánh đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

3. Tại thời điểm 31/12/2023, các khoản công nợ phải thu và phải trả (Bao gồm cả khoản Chi phí phải trả) chưa có đối chiếu công nợ lần lượt là 13,5 tỷ VND và 8,9 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 12,32 tỷ VND và 10,02 tỷ VND). Trong đó các khoản Phải thu khách hàng quá hạn thanh toán có giá trị 24,3 tỷ VND đã được trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi với tổng giá trị dự phòng đã trích lập là 16,08 tỷ VND.

Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về tính hiện hữu, chính xác của các số dư nêu trên và liệu có cần phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

4. Trong năm công ty đã thực hiện các giao dịch cho vay với các bên liên quan là Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên (MTS) và Công ty Cổ phần GPF Quảng Yên (GPF) với tổng giá trị cho vay là 2,8 tỷ VND và giá trị đã thu hồi tính đến 31/12/2023 là 0,3 tỷ VND. Các giao dịch cho vay này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt nhưng việc phê duyệt các Nghị quyết này của Hội đồng quản trị Công ty chưa phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 167 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14. Bên cạnh đó, Công ty chưa ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các giao dịch cho vay này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023.

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá sự phù hợp và ảnh hưởng của những sự kiện nêu trên tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 25.

5. Công ty chưa ghi nhận đầy đủ khấu hao Tài sản cố định vào kết quả kinh doanh các năm với giá trị khấu hao lũy kế cần ghi nhận bổ sung đến thời điểm 01/01/2023 là 0,47 tỷ VND và chi phí khấu hao tài sản cố định phát sinh trong năm 2023 là 0,40 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá ảnh hưởng của vấn đề nêu trên tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 25.
6. Tại thời điểm 31/12/2023, lỗ lũy kế của Công ty sau khi loại trừ ảnh hưởng của lợi nhuận từ chênh lệch đánh giá lại tài sản là 21,7 tỷ VND, vượt quá vốn chủ sở hữu. Đồng thời, từ thời điểm tách doanh nghiệp đến thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại doanh thu. Những sự kiện này, cùng những vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 hiện nay được Công ty trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong ít nhất 12 tháng tiếp theo.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 3d của Báo cáo tài chính, theo đó sau khi thực hiện tách công ty, quy mô vốn điều lệ của Công ty chưa đáp ứng được yêu cầu của công ty đại chúng theo quy định tại điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ban hành ngày 26/11/2019.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến từ chối đưa ra ý kiến đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 31/03/2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Bùi Thị Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4927-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.535.042.762	20.541.174.515
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	58.465.160	700.722.996
111	1. Tiền		58.465.160	700.722.996
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.355.894.589	19.840.451.519
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	24.606.388.555	26.606.388.555
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	10.833.989.160	9.318.546.090
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.084.483.126)	(16.084.483.126)
150	III. Tài sản ngắn hạn khác		120.683.013	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		16.288.412	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	104.394.601	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.529.426.133	5.588.323.861
220	I. Tài sản cố định		5.457.977.270	5.457.977.270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	2.864.369.863	2.864.369.863
222	- Nguyên giá		15.031.743.938	15.031.743.938
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.167.374.075)	(12.167.374.075)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	2.593.607.407	2.593.607.407
228	- Nguyên giá		2.593.607.407	2.593.607.407
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	42.000.000	42.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.500.000	189.500.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(147.500.000)	(147.500.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		29.448.863	88.346.591
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	29.448.863	88.346.591
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		25.064.468.895	26.129.498.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.240.494.484	15.728.051.526
310	I. Nợ ngắn hạn		15.240.494.484	15.728.051.526
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	7.248.766.923	7.435.143.585
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	-	30.708.880
314	3. Phải trả người lao động		37.000.000	41.353.300
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	5.559.668.182	5.559.668.182
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.395.059.379	2.661.177.579
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.823.974.411	10.401.446.850
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	9.823.974.411	10.401.446.850
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		12.122.000.000	12.122.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		832.844.308	832.844.308
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.071.456.502	5.071.456.502
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.202.326.399)	(7.624.853.960)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(7.624.853.960)	(6.950.448.712)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(577.472.439)	(674.405.248)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		25.064.468.895	26.129.498.376

Người lập biểu

Lê Thị Dung

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	-	8.660.431.563
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	122.573.636
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	8.537.857.927
11	4. Giá vốn hàng bán	18	-	7.519.192.778
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	1.018.665.149
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	-	1.106.977
22	7. Chi phí tài chính	20	-	676.786.835
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	676.786.835
25	8. Chi phí bán hàng	21	-	350.101.837
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	577.472.439	1.045.147.322
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(577.472.439)	(1.052.263.868)
31	11. Thu nhập khác	23	-	764.892.784
32	12. Chi phí khác	24	-	387.034.164
40	13. Lợi nhuận khác		-	377.858.620
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(577.472.439)	(674.405.248)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(577.472.439)	(674.405.248)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(476)	(556)

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Dung

Lê Thị Dung



Hoàng Hải Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU
số

	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		(577.472.439)	(674.405.248)
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	234.380.594
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		-	400.000.000
03 - Các khoản dự phòng		-	(152.770.116)
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(689.636.125)
06 - Chi phí lãi vay		-	676.786.835
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(577.472.439)	(440.024.654)
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		363.873.917	(1.775.558.621)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(487.557.042)	2.555.850.524
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		58.897.728	(88.346.591)
14 - Tiền lãi vay đã trả		-	(676.786.835)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(642.257.836)	(424.866.177)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	688.529.148
23 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	688.529.148
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu từ đi vay		-	6.779.715.743
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(6.541.425.826)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	238.289.917
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(642.257.836)	501.952.888
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		700.722.996	198.770.108
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	04	<u>58.465.160</u>	<u>700.722.996</u>

i lập biểu

Lê Thị Dung

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 2284/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2800221072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 28 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 100 Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty bị tách tại ngày 31/12/2022 là: 12.122.000.000 VND; tương đương 1.212.200 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 11 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 15 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, Công ty thực hiện hoạt động tái cấu trúc, trong đó Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên và Công ty Cổ phần GPF được tách ra từ Công ty từ ngày 28/01/2022 (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 3). Do ảnh hưởng của hoạt động chia tách, công ty chưa hoàn tất thủ tục đăng ký giao dịch dẫn đến từ ngày 28/01/2022 đến ngày 31/12/2023, Công ty không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh.

Giả định hoạt động liên tục

Từ thời điểm thực hiện tách công ty đến ngày 31/12/2023, Công ty chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại doanh thu cho Công ty. Năm 2023 Công ty tiếp tục ghi nhận lỗ trước thuế 0,58 tỷ VND, lỗ lũy kế (sau khi đã ghi nhận lợi nhuận từ chênh lệch đánh giá lại tài sản) tại ngày 31/12/2023 là khoảng 8,2 tỷ VND. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty vẫn có thể tiếp tục duy trì hoạt động liên tục trong tối thiểu 12 tháng tiếp theo, do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở về khả năng hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Lợi thế quyền thuê đất (do định giá lại trước khi tách Công ty) | Không trích khấu hao |
| - Lợi thế quyền sử dụng đất lâu dài (do định giá lại trước khi tách Công ty) | Không trích khấu hao |

2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong , không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam... (nếu lý do cụ thể) nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TÁCH CÔNG TY

a, Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021, Công ty đã thông qua việc tách Công ty như sau:

- + Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (Công ty bị tách);
- + Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên (Công ty được tách);
- + Công ty Cổ phần GPF Việt Nam (Công ty được tách).

Phương án thực hiện chia tách được phê duyệt bao gồm:

- Về Phương án sử dụng lao động: Toàn bộ lao động hiện tại của Nhà máy gạch Quảng Yên được tách sang Công ty Cổ phần Quảng Yên, các lao động còn lại được ưu tiên sắp xếp các vị trí phù hợp ở 2 công ty còn lại theo nguyện vọng và đảm bảo hoạt động từng công ty.
- Về giá trị tài sản: Căn cứ vào số liệu tài chính chốt đến 28/06/2021, Công ty sẽ thực hiện phân chia tài sản của Công ty hiện tại sang 2 công ty mới hình thành.
- Thời hạn tách Công ty: Quý 3/2021.
- Tổ chức thực hiện:
 - + Ủy quyền cho Hội đồng quản trị làm việc với các đối tác và chủ nợ để soát xét toàn bộ tình hình công nợ và tài chính của Công ty; lựa chọn thời điểm chia tách; lựa chọn đơn vị kiểm toán; lựa chọn đơn vị định giá xác định giá trị doanh nghiệp và thực hiện các bước tiếp theo về tách doanh nghiệp theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
- Về quyền và nghĩa vụ:
 - + Công ty Cổ phần Quảng Yên được quyền làm chủ sử dụng giá trị quyền sử dụng và sở hữu tài sản trên các thửa đất số 28, 58 thuộc tờ bản đồ số 11 (đo vẽ năm 2013); Thửa đất số 1023 thuộc tờ bản đồ địa chính số 21 (đo vẽ năm 2012); Thửa đất số 156 thuộc tờ bản đồ địa chính số 01 (đo vẽ năm 2000). Được toàn quyền tham gia quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh Nhà máy gạch Quảng Yên hiện thời và quản lý, sử dụng máy móc thiết bị được phân chia cho Công ty Cổ phần Quảng Yên theo phương án tách đã được phê duyệt. Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên có trách nhiệm tiếp nhận thực hiện các nghĩa vụ với cơ quan thuế, các khoản nợ ngân hàng, các khoản nợ phải thu, phải trả với nhà cung cấp có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy gạch Quảng Yên cũ và quyền lợi của tất cả lao động tham gia Công ty Cổ phần Quảng Yên mới khi thành lập.
 - + Công ty Cổ phần GPF Việt Nam được quyền làm chủ giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng tại thửa đất số 215 tờ bản đồ số 08 (đo vẽ năm 1995); Sở hữu, quản lý và sử dụng máy móc thiết bị được phân chia cho Công ty Cổ phần GPF Việt Nam theo phương án tách đã nêu ở trên. Công ty Cổ phần GPF Việt Nam có nghĩa vụ tiếp nhận thực hiện các nghĩa vụ với cơ quan thuế, bảo hiểm (nếu có); Các khoản nợ ngân hàng, các khoản nợ phải thu, phải trả với nhà cung cấp được phân chia theo phương án tách được phê duyệt; các nghĩa vụ quyền lợi của tất cả các lao động tham gia công ty khi thành lập mới.
 - + Công ty Cổ phần Sông Đà 25 sẽ giữ lại tất cả các quyền và nghĩa vụ về nợ thuế, nợ ngân hàng, nợ bảo hiểm xã hội; các hợp đồng với nhà cung cấp, khách hàng; hợp đồng với người lao động trừ phần đã phân chia cho hai công ty
- Về tình hình cổ đông và vốn điều lệ sau chia tách:
 - + Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên có số vốn điều lệ 19.425.210.000 VND, tương ứng với 03 cổ đông sáng lập gồm: Ông Nguyễn Trọng Thấu (55,5%), ông Hoàng Hải Việt (29,93%) và bà Lý Thị Hồng (14,57%).
 - + Công ty Cổ phần GFS Việt Nam có số vốn điều lệ 11.889.790.000 VND, tương ứng với 03 cổ đông sáng lập gồm: Ông Nguyễn Trọng Thấu (55,5%), ông Hoàng Hải Việt (29,93%) và bà Lý Thị Hồng (14,57%).
 - + Công ty Cổ phần Sông Đà 25 có số vốn điều lệ 12.122.000.000 VND, tương ứng với 03 cổ đông lớn gồm: Ông Nguyễn Trọng Thấu (28,3%), ông Hoàng Hải Việt (22,7%) và bà Nguyễn Thị Kim Phượng (8,02%) và các cổ đông nhỏ lẻ khác.

3. TÁCH CÔNG TY

b, Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 30/06/2022 đã thông qua các nội dung bao gồm:

- Thông qua việc điều chỉnh thời gian xác định giá trị doanh nghiệp để tách Công ty từ thời điểm 28/06/2021 sang thời điểm 31/12/2021.
- Thông qua phê duyệt kết quả thẩm định giá xác định giá trị doanh nghiệp Công ty Cổ phần Sông Đà 25 thời điểm 31/12/2021, kết quả như sau:

Khoản mục	Công ty Cổ phần Sông Đà 25 bị tách tại 31/12/2021			Giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu được tách tại 31/12/2021		Công ty Cổ phần Sông Đà 25 bị tách tại 31/12/2021 (Sau thời điểm tách)		
	Giá trị sổ sách VND	Giá trị định giá lại VND	Chênh lệch (*) VND	CTCP MTS Quảng Yên VND	CTCP GPF Việt Nam VND	Giá trị sổ sách VND	Giá trị định giá lại VND	Chênh lệch (*) VND
Tài sản								
- Tiền	198.770.108	198.770.108	-	-	-	198.770.108	198.770.108	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn (thuần)	20.319.326.088	20.319.326.088	-	1.517.265.955	-	18.802.060.133	18.802.060.133	-
- Hàng tồn kho (thuần)	2.441.853.722	2.441.853.722	-	2.441.853.722	-	-	-	-
- Tài sản cố định hữu hình (thuần)	22.747.729.416	39.853.988.919	17.106.259.503	29.056.118.851	7.933.500.103	2.378.232.308	2.864.369.965	486.137.657
- Tài sản cố định vô hình (thuần)	-	27.589.902.683	27.589.902.683	14.859.807.323	10.136.487.983	-	2.593.607.377	2.593.607.377
- Đầu tư tài chính dài hạn	82.623.600	82.623.600	-	-	-	82.623.600	82.623.600	-
- Tài sản dài hạn khác	2.657.012.203	2.745.358.794	88.346.591	2.657.012.203	-	-	88.346.591	88.346.591
Tổng tài sản	48.447.315.137	93.231.823.914	44.784.508.777	50.532.058.054	18.069.988.086	21.461.686.149	24.629.777.774	3.168.091.625
Nợ phải trả								
- Nợ ngắn hạn	53.421.506.178	53.421.506.178	-	32.661.274.607	7.206.305.865	13.553.925.706	13.553.925.706	-
- Nợ dài hạn	122.000.000	122.000.000	-	122.000.000	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	53.543.506.178	53.543.506.178	-	32.783.274.607	7.206.305.865	13.553.925.706	13.553.925.706	-
Vốn góp của chủ sở hữu		43.370.000.000		19.425.210.000	11.889.790.000		12.122.000.000	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.681.682.264)		(1.676.426.553)	(1.026.107.779)		(1.046.147.932)	
Vốn chủ sở hữu	(5.096.191.041)	39.688.317.736	44.784.508.777	17.748.783.447	10.863.682.221	7.907.760.443	11.075.852.068	3.168.091.625

(*) Chênh lệch tăng do đánh giá lại toàn bộ giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 09502/2022/CTTĐG-APEC tại thời điểm 31/12/2021.

Chênh lệch sau đánh giá lại tài sản được Công ty xử lý như sau:
Ghi nhận tăng khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đối với:

	VND
- Chênh lệch đánh giá lại Tài sản cố định hữu hình là:	17.106.259.503
- Chênh lệch đánh giá lại lợi thế quyền sử dụng đất là:	12.049.793.150
- Chênh lệch do xác định giá trị thương hiệu, TSCĐ vô hình khác là:	15.540.109.533
- Chênh lệch đánh giá lại giá trị công cụ dụng cụ đã tính hết vào chi phí nhưng Cộng	88.346.591
	44.784.508.777

c, Trên thực tế, các bên lập Biên bản bàn giao tài chính trong tháng 5 năm 2022. Theo đó, Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản, nợ phải trả như sau:

- Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư Phát triển và thặng dư vốn cổ phần để bù đắp lỗ lũy kế với tổng số tiền là 15,25 tỷ VND nhưng Đại hội đồng cổ đông của Công ty chưa có văn bản phê duyệt chủ trương này.
- Ngày 28/01/2022, Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hóa đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 03 công ty sau:
 - + Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (Công ty bị tách), mã số doanh nghiệp 2800221072. Công ty có 2 cổ đông lớn và toàn bộ cổ đông nhỏ lẻ hiện tại với vốn điều lệ 12,12 tỷ VND;
 - + Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên (công ty được tách), mã số doanh nghiệp 2803011884. Công ty có 3 cổ đông lớn với vốn điều lệ 19,42 tỷ VND;
 - + Công ty Cổ phần GPF Việt Nam (công ty được tách), mã số doanh nghiệp 2803011891. Công ty gồm 3 cổ đông lớn với vốn điều lệ 11,89 tỷ VND.
- Việc bàn giao tài sản, nợ phải trả từ Công ty bị tách sang các công ty được tách được thực hiện như sau:
 - + Công ty đã bàn giao tài sản và nợ phải trả tại thời điểm 30/04/2022 cho Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên theo Biên bản bàn giao tài chính tại thời điểm 30/04/2022.
 - + Công ty đã bàn giao tài sản và nợ phải trả tại thời điểm 31/05/2022 cho Công ty Cổ phần GPF Việt Nam theo Biên bản bàn giao tài chính tại thời điểm 31/05/2022. Chi tiết như sau:

Diễn giải	CTCP MTS Quảng Yên tại ngày 30/04/2022 (*)	CTCP GPF Việt Nam tại ngày 31/05/2022 (*)
	VND	VND
Tài sản		
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.000	-
Các khoản phải thu (thuần)	46.256.662	5.139.528.107
Hàng tồn kho (thuần)	3.437.118.441	-
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	28.656.118.851	7.933.500.103
Tài sản cố định vô hình (thuần)	14.859.807.323	10.136.487.953
Đầu tư tài chính	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	2.529.462.835	-
Cộng Tài sản	49.528.866.112	23.209.516.163
Nợ phải trả		
Nợ phải trả ngắn hạn	30.533.082.665	12.345.833.972
Nợ dài hạn	1.247.000.000	-
Cộng Nợ phải trả	31.780.082.665	12.345.833.972
Vốn góp của chủ sở hữu	19.425.210.000	11.889.790.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.676.426.553)	(1.026.107.809)
Vốn chủ sở hữu	17.748.783.447	10.863.682.191

(*) Số liệu bàn giao nêu trên chưa được Đại hội đồng cổ đông năm 2022 phê duyệt.

Quyền và nghĩa vụ đối với tài sản từ thời điểm bắt đầu tách đến thời điểm bàn giao cho các công ty được tách như sau:

Công ty chính thức hoàn thành thủ tục chia tách và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 28/01/2022.

Toàn bộ doanh thu, chi phí phát sinh thuộc phạm vi chuyển sang cho 2 công ty được tách trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến thời điểm bàn giao đều được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Công ty năm 2022.

Đồng thời, các công ty được tách cam kết cùng chịu trách nhiệm liên đới đến các nội dung kinh tế và nghĩa vụ với Nhà nước (nếu có) phát sinh từ ngày 01/01/2022 đến thời điểm bàn giao.

d, Hồ sơ đăng ký thay đổi số cổ phiếu đăng ký giao dịch

Sau khi thực hiện tách công ty, vốn điều lệ của Công ty giảm xuống còn 12.122.000.000 VND, tổng số cổ phần là 1.212.200 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Ngày 10/05/2022 Công ty đã gửi hồ sơ thay đổi đăng ký giao dịch tới Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để giảm số cổ phiếu đăng ký giao dịch xuống còn 1.212.200 cổ phiếu (vốn đầu tư của chủ sở hữu trước khi đăng ký thay đổi là 4.343.700 cổ phiếu). Ngày 07/12/2022, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 839/QĐ-SGDHN về việc Tạm ngừng giao dịch đối với cổ phiếu SDJ với lý do "Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và đảm bảo ổn định, an toàn của thị trường chứng khoán". Thời gian tạm ngừng giao dịch từ ngày 12/12/2022 đến khi Công ty Cổ phần Sông Đà 25 hoàn tất việc tách doanh nghiệp và hoàn tất thủ tục thay đổi đăng ký giao dịch.

Ngày 24/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 25 đã thông qua nghị quyết số 04A/2023/NQ-HĐQT về việc giao Tổng Giám đốc công ty làm việc với cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan và hoàn thiện các thủ tục còn thiếu để giảm vốn và hủy tư cách đại chúng của Công ty.

Bên cạnh đó, Vốn điều lệ của Công ty sau khi thực hiện tách công ty giảm xuống còn 12.122.000.000 VND, chưa đáp ứng điều kiện về mức vốn điều lệ của công ty đại chúng quy định tại điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ban hành ngày 26/11/2019.

Đến nay, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục thay đổi đăng ký giao dịch với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và mã cổ phiếu SDJ vẫn trong tình trạng bị tạm ngừng giao dịch.

4. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.465.160	700.722.996
	58.465.160	700.722.996

(*) Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được dùng làm tài sản đảm bảo cho Thư bảo lãnh số 0164577 (Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33a).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2023			01/01/2023			
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	VND	VND	%	VND	VND	%	
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	SD2	189.500.000	(147.500.000)	0,05%	189.500.000	(147.500.000)	0,05%
		189.500.000	(147.500.000)		189.500.000	(147.500.000)	

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2023.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2023

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Hà Nội	0,05%	0,05%	Xây lắp

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	24.606.388.555	(16.084.483.126)	26.606.388.555	(16.084.483.126)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Sông Đà	7.573.813.008	(7.573.813.008)	7.573.813.008	(7.573.813.008)
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	12.075.520.107	(4.708.132.888)	12.075.520.107	(4.708.132.888)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.957.055.440	(3.802.537.230)	6.957.055.440	(3.802.537.230)
	24.606.388.555	(16.084.483.126)	26.606.388.555	(16.084.483.126)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu phát sinh khi tách Công ty (*)	8.338.212.160	-	8.338.212.160	-
- Phải thu về cho vay	2.495.000.000	-	-	-
- Phải thu về thanh lý tài sản	-	-	650.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	250.000.000	-
- Phải thu khác	777.000	-	80.333.930	-
	10.833.989.160	-	9.318.546.090	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	10.833.212.160	-	8.338.212.160	-
- Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên	9.603.446.266	-	7.708.446.265	-
- Công ty Cổ phần GPF Việt Nam	1.229.765.894	-	629.765.895	-
Bên khác	777.000	-	980.333.930	-
- Công ty Cổ phần Lâm sản Nghệ An	-	-	650.000.000	-
- Phải thu khác	777.000	-	330.333.930	-
	10.833.989.160	-	9.318.546.090	-

(*) Khoản phải thu các công ty được tách khi bàn giao tài sản (Chi tiết tại thuyết minh số 3c).

7. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	24.606.388.555	8.521.905.429	26.741.219.555	10.656.736.429
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sông Đà	7.573.813.008	-	7.573.813.008	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	12.075.520.107	7.367.387.219	12.075.520.107	7.367.387.219
Công ty Cổ phần Thủy điện Sập Việt	1.434.613.792	-	1.434.613.792	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	1.395.799.330	-	1.395.799.330	-
Các đối tượng khác	2.126.642.318	1.154.518.210	4.261.473.318	3.289.349.210
	24.606.388.555	8.521.905.429	26.741.219.555	10.656.736.429

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.346.705.999	12.830.278.319	679.308.000	113.907.620	61.544.000	15.031.743.938
Số dư cuối năm	1.346.705.999	12.830.278.319	679.308.000	113.907.620	61.544.000	15.031.743.938
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	875.358.899	10.621.790.506	526.693.050	81.987.620	61.544.000	12.167.374.075
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	875.358.899	10.621.790.506	526.693.050	81.987.620	61.544.000	12.167.374.075
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	471.347.100	2.208.487.813	152.614.950	31.920.000	-	2.864.369.863
Tại ngày cuối năm	471.347.100	2.208.487.813	152.614.950	31.920.000	-	2.864.369.863

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.199.014.472 VND.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Lợi thế quyền sử dụng đất và thuê đất lâu dài	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.593.607.407	2.593.607.407
Số dư cuối năm	2.593.607.407	2.593.607.407
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.593.607.407	2.593.607.407
Tại ngày cuối năm	2.593.607.407	2.593.607.407

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	29.448.863	88.346.591
	29.448.863	88.346.591

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	7.248.766.923	7.248.766.923	7.435.143.585	7.435.143.585
Ông Lê Quang Tuấn	36.034.599	36.034.599	36.034.599	36.034.599
Ông Lê Văn Tám	1.305.352.212	1.305.352.212	1.305.352.212	1.305.352.212
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	901.527.665	901.527.665	901.527.665	901.527.665
Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Zin	871.886.330	871.886.330	871.886.330	871.886.330
Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Kính	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Phải trả người bán khác	3.533.966.117	3.533.966.117	3.720.342.779	3.720.342.779
	7.248.766.923	7.248.766.923	7.435.143.585	7.435.143.585
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Ông Lê Văn Tám	1.305.352.212	1.305.352.212	1.305.352.212	1.305.352.212
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	901.527.665	901.527.665	901.527.665	901.527.665
- Phải trả các đối tượng khác	5.041.887.046	5.041.887.046	5.228.263.708	5.228.263.708
	7.248.766.923	7.248.766.923	7.435.143.585	7.435.143.585

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	30.708.783	6.739.558	38.356.328	907.987	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	97	56.160.100	159.646.811	103.486.614	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.198.000	6.198.000	-	-
	-	30.708.880	69.097.658	204.201.139	104.394.601	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí công trình đường tránh Hà Tĩnh	5.559.668.182	5.559.668.182
	5.559.668.182	5.559.668.182

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	13.568	13.568
- Bảo hiểm xã hội	397.818.342	463.170.882
- Các khoản phải trả tại Công trình Hoàng Hóa	462.000.000	462.000.000
- Phải trả ông Lê Anh Tuấn chi phí các hợp đồng xây dựng	1.022.584.137	1.186.398.697
- Phải trả ông Nguyễn Huy Cường chi phí các hợp đồng xây dựng	508.479.676	544.979.676
- Phải trả khác	4.163.656	4.614.756
	2.395.059.379	2.661.177.579

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	43.437.000.000	2.984.347.320	18.172.649.403	(69.690.187.764)	(5.096.191.041)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(674.405.248)	(674.405.248)
Tăng do đánh giá lại tài sản (*)	-	-	-	44.784.508.777	44.784.508.777
Giảm lỗ lũy kế do tách Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên (**)	(19.425.210.000)	-	-	1.676.426.553	(17.748.783.447)
Giảm lỗ lũy kế do tách Công ty Cổ phần GPF Việt Nam (**)	(11.889.790.000)	-	-	1.026.107.809	(10.863.682.191)
Kết chuyển bù trừ với lỗ lũy kế để bàn giao	-	(2.151.503.012)	(13.101.192.901)	15.252.695.913	-
Số dư cuối năm trước	12.122.000.000	832.844.308	5.071.456.502	(7.624.853.960)	10.401.446.850
Số dư đầu năm nay	12.122.000.000	832.844.308	5.071.456.502	(7.624.853.960)	10.401.446.850
Lỗi trong năm nay	-	-	-	(577.472.439)	(577.472.439)
Số dư cuối năm nay	12.122.000.000	832.844.308	5.071.456.502	(8.202.326.399)	9.823.974.411

(*) Tăng do chênh lệch đánh giá lại giá trị tài sản căn cứ theo Chứng thư thẩm định giá số 09502/2022/CTTĐG-APEC xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 tại thời điểm 31/12/2021 và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua (Thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 3).

(**) Tách Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021. Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 3.

(***) Công ty thực hiện kết chuyển phân Quỹ Đầu tư phát triển và Thặng dư vốn cổ phần tương ứng với phần tách sang 2 công ty được tách với lỗ lũy kế để thực hiện bàn giao tài chính. Nghiệp vụ này đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 nhưng chưa được báo cáo Đại hội đồng cổ đông phê duyệt sau khi thực hiện.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Trọng Thấu	3.430.180.000	28,3%	3.430.180.000	28,3%
Ông Hoàng Hải Việt	2.752.040.000	22,7%	2.752.040.000	22,7%
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	972.000.000	8,0%	972.000.000	8,0%
Cổ đông khác	4.967.780.000	41,0%	4.967.780.000	41,0%
	12.122.000.000	100,0%	12.122.000.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	12.122.000.000	43.437.000.000
- Vốn góp giảm trong năm (*)	-	31.315.000.000
- Vốn góp cuối năm	12.122.000.000	12.122.000.000

(*) Hồ sơ giảm số cổ phiếu đăng ký giao dịch của Công ty sau khi thực hiện tách hiện nay chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nơi Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu) thông qua. Thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 3.

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.212.200	4.343.700
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.212.200	1.212.200
- Cổ phiếu phổ thông	1.212.200	1.212.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.212.200	1.212.200
- Cổ phiếu phổ thông	1.212.200	1.212.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.071.456.502	5.071.456.502
	5.071.456.502	5.071.456.502

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 178.HĐ ngày 14/11/2006 với UBND tỉnh Thanh Hóa để thuê 2.050 m² đất tại thửa đất số 182, tờ bản đồ số 03, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa để làm trụ sở làm việc và trả tiền thuê đất hàng năm. Thời hạn thuê là từ ngày 14/11/2006 đến ngày 01/01/2026.

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	8.660.431.563
	-	8.660.431.563

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	7.519.192.778
	-	7.519.192.778

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	1.106.977
	-	1.106.977

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	676.786.835
	-	676.786.835
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	-	83.571.000

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	-	348.601.837
Chi phí khác bằng tiền	-	1.500.000
	-	350.101.837

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	471.325.000	782.272.206
Chi phí dự phòng	-	(152.770.116)
Thuế, phí và lệ phí	6.198.000	89.101.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.949.439	326.543.682
	577.472.439	1.045.147.322

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	688.529.148
Thu nhập khác	-	76.363.636
	-	764.892.784

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	97.501.484
Chi phí khác	-	289.532.680
	-	387.034.164

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(577.472.439)	(674.405.248)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	97.501.484
- Chi phí không hợp lệ	-	97.501.484
Thu nhập chịu thuế TNDN	(577.472.439)	(576.903.764)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	-	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(577.472.439)	(674.405.248)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(577.472.439)	(674.405.248)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.212.200	1.212.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(476)	(556)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	3.902.885.074
Chi phí nhân công	471.325.000	3.070.454.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	400.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.949.439	326.543.682
Chi phí khác bằng tiền	6.198.000	770.598.060
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	577.472.439	8.470.481.410

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	189.500.000	-	189.500.000
	-	189.500.000	-	189.500.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	189.500.000	-	189.500.000
	-	189.500.000	-	189.500.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.465.160	-	-	58.465.160
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.355.894.589	-	-	19.355.894.589
	19.414.359.749	-	-	19.414.359.749

Tại ngày 01/01/2023

Tiền và các khoản tương đương tiền	700.722.996	-	-	700.722.996
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.840.451.519	-	-	19.840.451.519
	20.541.174.515	-	-	20.541.174.515

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	9.643.826.302	-	-	9.643.826.302
Chi phí phải trả	5.559.668.182	-	-	5.559.668.182
	15.203.494.484	-	-	15.203.494.484

Tại ngày 01/01/2023

Phải trả người bán, phải trả khác	10.096.321.164	-	-	10.096.321.164
Chi phí phải trả	5.559.668.182	-	-	5.559.668.182
	15.655.989.346	-	-	15.655.989.346

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	-	6.779.715.743
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	6.779.715.743
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	-	30.865.614.344
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	6.541.425.826
Chuyển khoản vay sang công ty được tách	-	24.324.188.518

c) Ảnh hưởng của nghiệp vụ đánh giá lại và tách Công ty đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty đã ghi nhận chênh lệch tăng do đánh giá lại toàn bộ giá trị tài sản của doanh nghiệp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại thời điểm 31/12/2021 với tổng giá trị là 44,78 tỷ VND. Hiện nay, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan chưa có quy định nên Công ty đã ghi nhận chênh lệch do đánh giá tài sản thuần vào tăng giảm các chỉ tiêu trong Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh.

30. THÔNG TIN KHÁC

a, Cam kết bảo hành công trình

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản cam kết cùng chịu trách nhiệm bảo lãnh với Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên với giá trị 5.097.841.830 đồng theo Thư bảo lãnh số 0164577 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Thư bảo lãnh có hiệu lực từ ngày 12/06/2019 đến hết ngày 05/03/2023, chủ yếu liên quan đến thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình tại "*Gói thầu XL 32T-C-02 Thi công xây dựng phần thân nhà C (Kết cấu, kiến trúc, M&E tòa nhà dự án Chung cư cao tầng, dịch vụ thương mại HH6 - Giai đoạn 2 (nhà 32T) số 52/2016/HĐXD/32T-HH6/SĐHL-SDD25 ngày 25/05/2016*" với Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long.

Thư bảo lãnh được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh tế, các phụ lục (nếu có), và tiền bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng, bảo hiểm, bảo lãnh (nếu có) của các hợp đồng ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long.

Đến thời điểm 31/12/2023, Thư bảo lãnh số 0164577 đã hết hiệu lực và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã hoàn trả khoản ký quỹ của Thư bảo lãnh này cho Công ty Cổ phần Sông Đà 25.

b, Quyền và nghĩa vụ đối với tài sản từ thời điểm bắt đầu chia tách đến thời điểm bàn giao cho các công ty được tách

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Công ty chính thức hoàn thành thủ tục chia tách và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 28/01/2022.

Công ty thực hiện chốt số liệu về tài sản và nợ phải trả để bàn giao cho các công ty được tách vào thời điểm ngày 01/01/2022 và thực hiện bàn giao cho các công ty được tách vào ngày 01/05/2022 sau khi điều chỉnh biến động các tài sản và nợ phải trả trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/04/2022.

Toàn bộ doanh thu, chi phí phát sinh liên quan đến tài sản được bàn giao trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/04/2022 được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Công ty năm 2022.

Đồng thời, các công ty được tách cam kết cùng chịu trách nhiệm liên đới đến các nội dung kinh tế và nghĩa vụ với Nhà nước (nếu có) phát sinh từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/04/2022.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên
Công ty Cổ phần GPF Việt Nam
Ông Nguyễn Trọng Tín
Bà Lê Thị Bích Phượng

Mối quan hệ

Công ty là bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty là bên liên quan của Cổ đông lớn
Cá nhân là bên liên quan của Cổ đông lớn
Cổ đông, cá nhân là bên liên quan của Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí tài chính	-	83.571.000
Ông Nguyễn Trọng Tín	-	68.693.000
Bà Lê Thị Bích Phượng	-	14.878.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc			
- Nguyễn Trọng Thấu	Chủ tịch HĐQT	-	-
- Hoàng Hải Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	145.768.800	120.152.600
- Lê Thị Vân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	31.200.000	42.000.000
		176.968.800	162.152.600

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

- Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban kiểm soát	22.490.400	36.051.590
- Đỗ Ngọc Đông	Thành viên kiểm soát	-	36.026.800
- Nguyễn Thị Thúy	Thành viên kiểm soát	11.550.000	32.874.660
		34.040.400	104.953.050

Tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của người quản lý khác

- Lê Thị Dung	Kế toán trưởng	13.200.000	43.400.000
		13.200.000	43.400.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt